

有	yǒu	have
小	xiǎo	little, small
箱子	xiāngzi	box, case, trunk
重	zhòng	heavy
那儿	nàr	there
这儿	zhèr	here
轻	qīng	light
黑	hēi	black
药	yào	medicament, remedy, medicine
中药	zhōngyào	Chinese medicine
西药	xīyào	Western medicine
词典	cídiǎn	dictionary
酒	jiǔ	wine
里	lǐ	in, inside
日用品	riyòngpǐn	daily necessities
件	jiàn	article (a quantifier)
衣服	yīfu	clothes
把	bǎ	(a quantifier for tools, umbrellas, etc.)
瓶	píng	bottle
香水儿	xiāngshuǐr	perfume
本	běn	(a quantifier for papers, books...)
盒(儿)	hé(r)	box
包	bāo	bag
磁带	cídài	tape
毛衣	máoyī	woolen sweater
圆珠笔	yuánzhūbǐ	ball-pen
报纸	bàozhǐ	newspaper
地图	dìtú	map
红	hóng	red
黄	huáng	yellow

棕	zōng	brown
粉	fěn	pink
紫	zǐ	lilac
桔黄	júhuáng	orange coloured
主机	zhǔjī	procesor
硬盘	yìngpán	disc
显示器	xiǎnshìqì	monitor
显示屏	xiǎnshìpíng	monitor
键盘	jiàn pán	keyboard
开关	kāiguān	switch
鼠标	shǔbiāo	mouse
软盘	ruǎnpán	floppy disk
插头(儿)	chātóu(r)	plug
插座(儿)	chāzuò(r)	socket
打印机	dǎyìnjī	printer